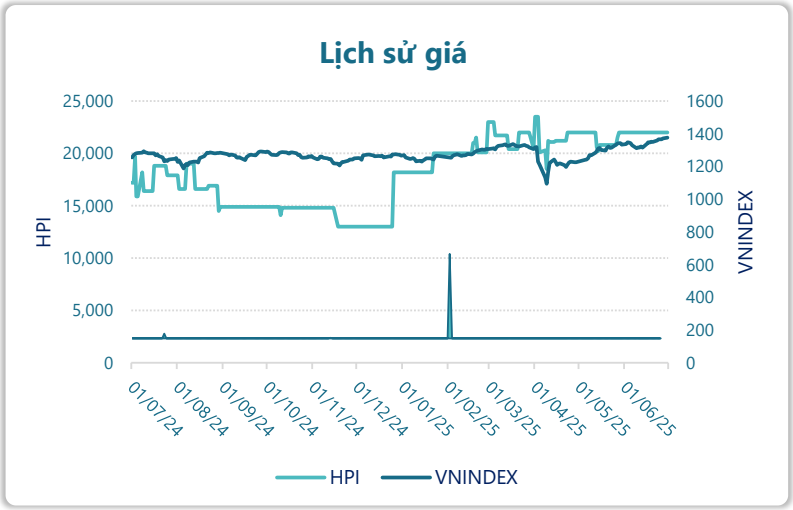
FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**22,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,010
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,320
P/E	29.9
EPS	736

DT thuần

Q2/25

23.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.50| 11.8%

YoY: ▲ 44.8| 214%

LN sau thuế

Q2/25

6.80

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.63| 10.3%

YoY: ▼15.2| -69.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

35.5%

+/- YoY: ▲ 141%

DT thuần

6T 2025

45.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.4| 2406%

LN sau thuế

6T 2025

13.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.5| -55.9%

ROE

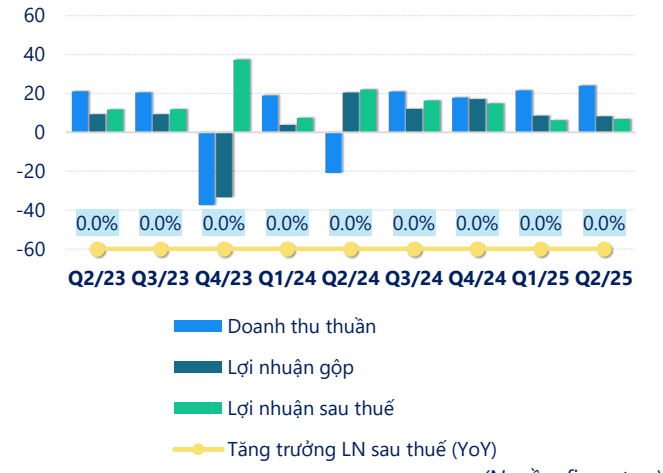
Q2/25

10.6%

+/- YoY: ▼ 11.7%

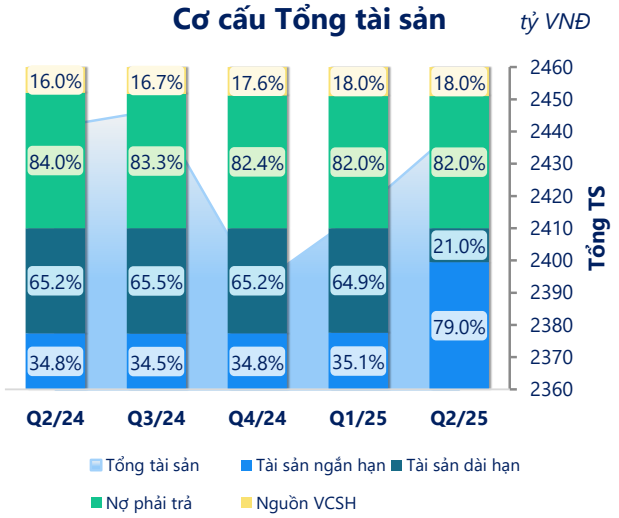
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



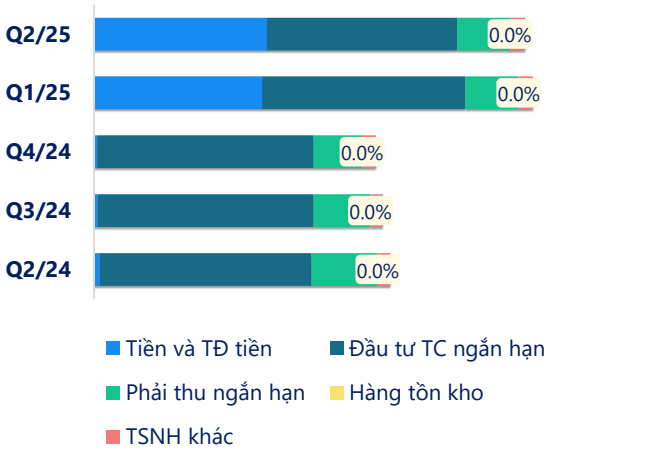
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



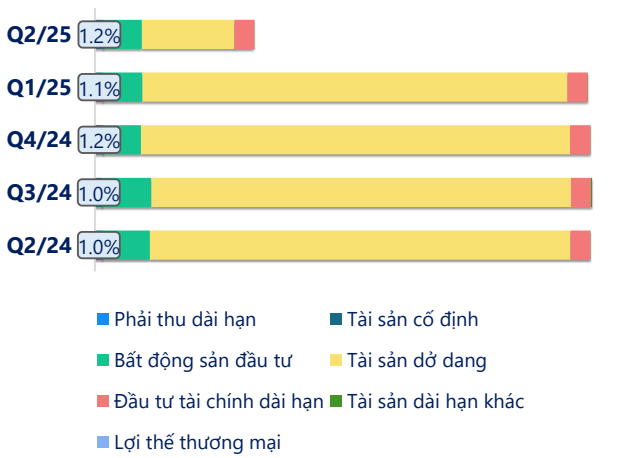
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



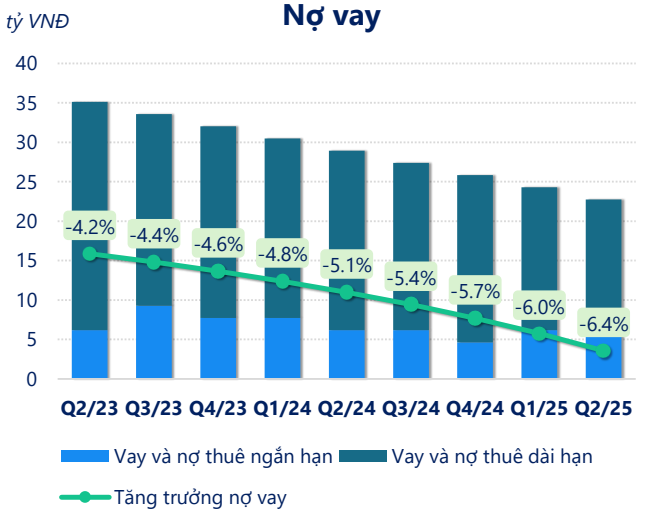
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



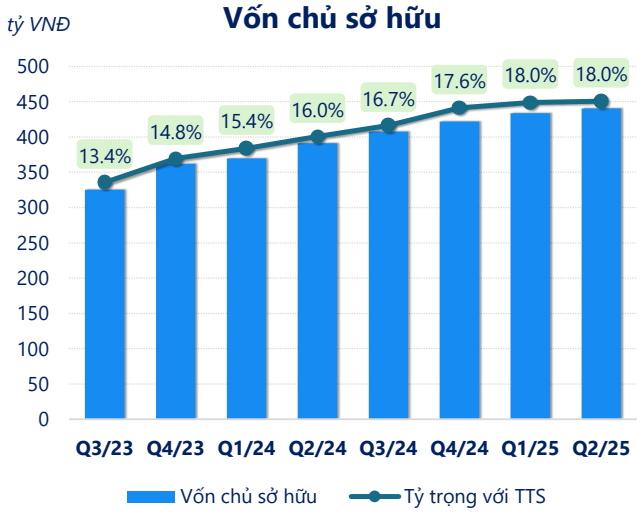
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



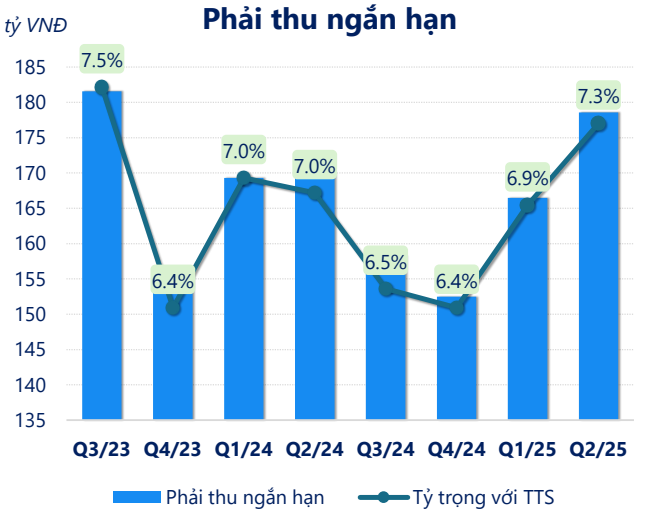
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



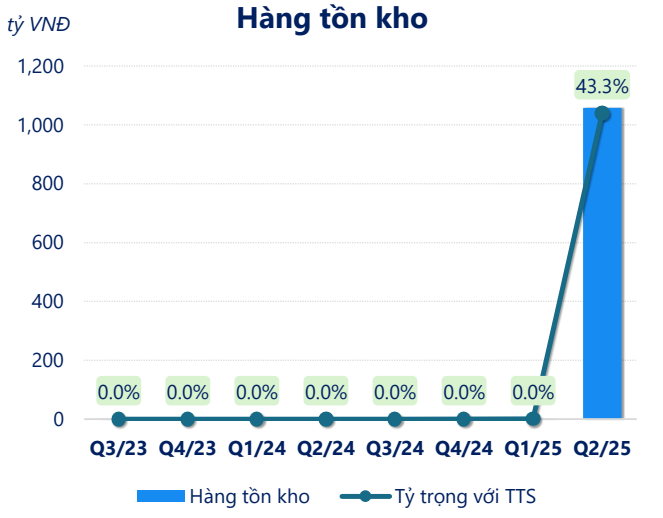
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



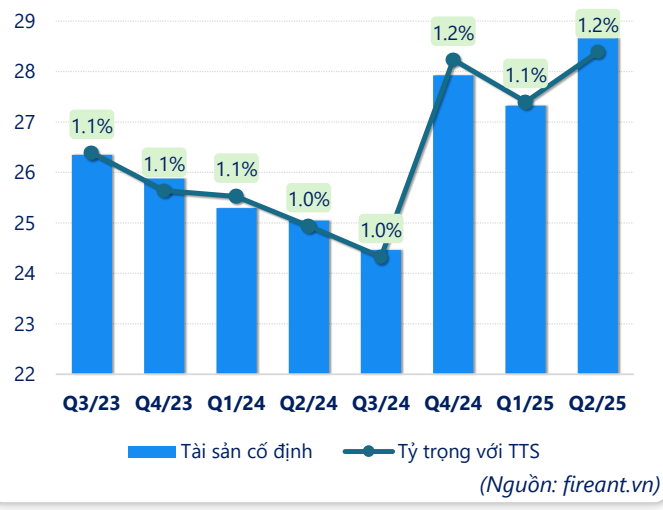
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



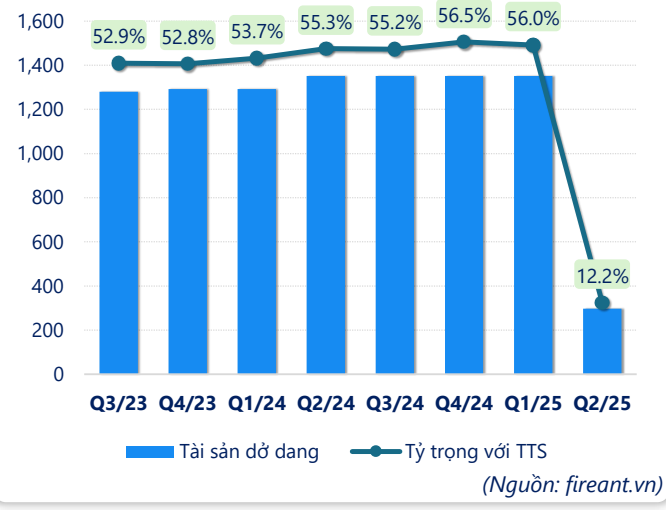
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



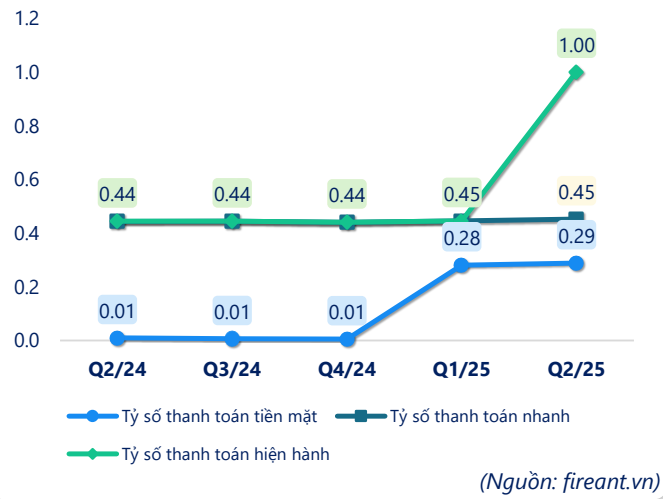
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



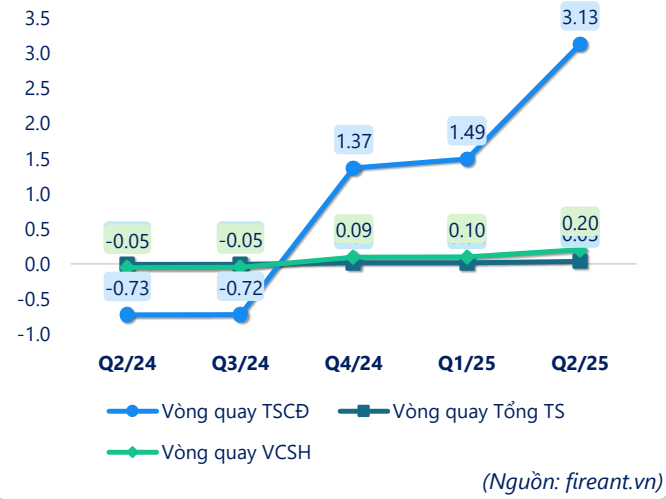
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**2,441**	**2,447**	**2,392**	**2,415**	**2,442**
Tài sản ngắn hạn	**849**	**845**	**832**	**849**	**1,929**
Tiền và tương đương tiền	18.6	11.6	10.1	534	555
Đầu tư tài chính ngắn hạn	612	626	620	100	92.3
Phải thu ngắn hạn	170	158	152	166	179
Hàng tồn kho	0.30	0.26	0.23	0.31	1,058
Tài sản ngắn hạn khác	48.5	49.1	49.3	47.1	44.8
Tài sản dài hạn	**1,592**	**1,602**	**1,560**	**1,566**	**513**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	25.0	24.5	27.9	27.3	28.7
Bất động sản đầu tư	152	157	117	123	122
Tài sản dở dang	1,351	1,351	1,351	1,351	298
Đầu tư tài chính dài hạn	63.9	64.0	63.9	64.0	64.0
Tài sản dài hạn khác	0.66	4.51	0.31	0.04	0.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,050**	**2,039**	**1,970**	**1,981**	**2,001**
Nợ ngắn hạn	**1,912**	**1,902**	**1,889**	**1,903**	**1,926**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.19	6.19	4.64	6.19	6.19
Phải trả người bán ngắn hạn	6.86	7.42	4.33	1.52	3.72
Nợ dài hạn	138	137	81.2	77.7	75.8
Vay và nợ thuê dài hạn	22.7	21.2	21.2	18.1	16.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**391**	**407**	**422**	**434**	**440**
Vốn chủ sở hữu	**391**	**407**	**422**	**434**	**440**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)